

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2022/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 11 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định

nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (sau đây gọi tắt là Chương trình); là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước cho các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức có liên quan lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình.

b) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình (sau đây gọi tắt là các sở, ban, ngành và địa phương).

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Phân bổ vốn phải bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn, bản khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước đầu tư các công trình giao thông cho các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; đầu tư công trình giao thông kết nối (hệ thống cầu, đường giao thông), công trình điện lưới quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh cho các huyện nghèo có nhiều xã biên giới, xã

khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn.

4. Phân bổ kế hoạch vốn hằng năm cho các sở, ban ngành và địa phương thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các địa phương, các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình đảm bảo tiến độ giải ngân.

5. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và địa phương; bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 3. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tiêu chí, định mức và phương pháp tính toán, xác định nguồn vốn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các sở, ban, ngành và địa phương thực hiện Chương trình được quy định chi tiết tại 10 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Tổng số vốn phân bổ cho huyện thứ k (T_k) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i ($V_{k,i}$) của huyện đó:

$$T_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i.
- k là huyện thứ k.

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của huyện (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần (i):

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

- $V_{k,i}$: vốn phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i cho huyện thứ k.
- $X_{k,i}$: số điểm dự án, tiểu dự án thứ i của huyện thứ k.
- Q_i : vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

- G_i : vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i.

Điều 4. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

1. Hằng năm ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 5% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện chương trình. Các đơn vị chủ trì thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc ngân sách cấp nào thì cấp đó bố trí vốn đối ứng.

2. Đối với các địa phương cấp huyện có thể cân đối, bố trí đủ vốn đối ứng nhưng không thực hiện đối ứng trong năm kế hoạch theo quy định, khi phân bổ kế hoạch vốn năm sau, sẽ trừ ngân sách trung ương tương ứng với số vốn đối ứng còn thiếu của địa phương. Trường hợp địa phương cấp huyện sau khi đã sử dụng các nguồn tài chính theo quy định mà không cân đối đủ nguồn lực để thực hiện đối ứng được thì ngân sách tỉnh sẽ xem xét hỗ trợ.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khoá XVII, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 11 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: KH&ĐT, TC;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Đoàn Thị Hậu

PHỤ LỤC I

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 1 GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: không.

1.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở	0,4	a	0,4 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	b	0,4 x b
3	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c	0,225 x c
4	Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung	30	d	30 x d
	Tổng cộng			X_{k,i}

* Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế tại địa phương, được Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: không.

2.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1	a	0,1 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	0,03 x b
	Tổng cộng			X_{k,i}

* Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế tại địa phương, được Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp.

Thời điểm xác định số liệu: trước khi xây dựng kế hoạch.

PHỤ LỤC II

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 2 QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

*(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: không.

1.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01
3	Mỗi dự án tại xã biên giới được tính thêm	5
Tổng cộng		X_{k,i}

** Số liệu căn cứ thực tế tại địa phương, do Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp.*

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: không

2.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm	0,1
Tổng cộng		X_{k,i}

** Số liệu căn cứ thực tế tại địa phương, được Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp.
Thời điểm xác định số liệu: trước khi xây dựng kế hoạch.*

PHỤ LỤC III

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 3 PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THẾ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

1.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn không quá 10% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiêu
dự án.

1.2.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các
tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	0,004	a	0,004 x a
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	0,004	b	0,004 x b
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	0,016	c	0,016 x c
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ	0,1	d	0,1 x d
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ	0,3	đ	0,3 x đ
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ	0,12	e	0,12 x e
	Tổng cộng			X_{k,i}

* Số lượng (a, b, c, d,...) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương,
được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp.

2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Phân bổ vốn đầu tư

2.1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: không

2.1.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý	290	a	290 x a
	Tổng cộng			X_{k,i}

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không quá 10% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiểu dự án để thực hiện nội dung các dự án trồng dược liệu quý.

2.2.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý	310	a	310 x a
	Tổng cộng			X_{k,i}

- Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã)	5	b	5 x b
	Tổng cộng			A_{k,i}

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã an toàn khu hoặc xã biên giới:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã an toàn khu hoặc xã biên giới đất liền	2	a	2 x a
	Tổng cộng			B_{k,i}

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	a	0,15 x a
	Tổng cộng			C_{k,i}

* Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã an toàn khu, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu của năm trước năm lập kế hoạch.

* Tổng số điểm $X_{k,i}$ của huyện thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

* Số lượng (a, b) căn cứ số liệu, nhu cầu cần hỗ trợ thực tế tại địa phương, được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp.

Thời điểm xác định số liệu: trước khi xây dựng kế hoạch.

PHỤ LỤC IV

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 4 ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC

(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1.1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: không.

1.1.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: xã ĐBKK, thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	100	a	100 x a
2	Xã an toàn khu thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>)	90	b	90 x b
3	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i>)	15	c	15 x c
4	Cứ 1 km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	16	d	16 x d
5	Cứ xây mới 1 trạm y tế xã	40	e	40 x e
6	Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã	8	f	8 x f
7	Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	44	g	44 x g
8	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	8	h	8 x h
	Tổng cộng			A_{k,i}

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã an toàn khu hoặc xã biên giới:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã an toàn khu hoặc xã biên giới	10	a	10 x a
	Tổng cộng			B_{k,i}

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,3	a	0,3 x a
	Tổng cộng			C_{k,i}

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

1.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: không.

1.2.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: xã ĐBKK, thôn ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	9	a	9 x a
2	Xã an toàn khu thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>)	8	b	8 x b
3	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i>)	1,8	c	1,8 x c
4	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo	2,5	d	2,5 x d
	Tổng cộng			A_{k,i}

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã an toàn khu hoặc xã biên giới

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã an toàn khu hoặc xã biên giới	1	a	1 x a
	Tổng cộng			B_{k,i}

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,03	a	0,03 x a
	Tổng cộng			C_{k,i}

* Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

* Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã an toàn khu, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu của năm trước năm lập kế hoạch.

* Số lượng (a, b, c, \dots) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được các sở, ban, ngành rà soát, tổng hợp, đề xuất theo tiêu chí:

- Sở Giao thông vận tải: tiêu chí số km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa.

- Sở Y tế: tiêu chí xây mới trạm y tế xã; cải tạo sửa chữa trạm y tế xã; hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo;

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK.

- Sở Công Thương: tiêu chí xây mới chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Ban Dân tộc tổng hợp số liệu Phụ lục IV.

Thời điểm xác định số liệu: trước khi xây dựng kế hoạch.

PHỤ LỤC V**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 5
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
NGUỒN NHÂN LỰC**

*(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1.1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 10% tổng vốn đầu tư được phân bổ của tiểu dự án thực hiện các công trình liên quan đến trường dân tộc nội trú trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý.

1.1.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp	1,446	a	1,446 x a
2	Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	b	1,446 x b
3	Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	c	1,446 x c
4	Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp	5,784	d	5,784 x d
5	Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp	4,5	đ	4,5 x đ
6	Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp	4,5	e	4,5 x e
7	Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp	4,5	g	4,5 x g
8	Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp	3,759	h	3,759 x h
9	Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp	2	k	2 x k
	Tổng cộng			X_{k,i}

* Số lượng (a, b, c, \dots) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, tổng hợp.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

1.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 50% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiểu dự án để thực hiện các nội dung xây dựng tài liệu, bồi dưỡng tập huấn phục vụ công tác xóa mù, để đảm bảo đồng bộ tài liệu phục vụ xóa mù cho toàn tỉnh.

1.2.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5	a	$0,5 \times a$
2	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10	b	$10 \times b$
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phân phát cho người học	0,05	c	$0,05 \times c$
4	Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị	500	d	$500 \times d$
	Tổng cộng			$X_{k,i}$

* Số lượng (a, b, c, \dots) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, tổng hợp.

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: không

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

2.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Ban Dân tộc 100% vốn sự nghiệp được phân bổ của tiểu dự án.

2.2.2. Phân bổ cho cấp huyện: không.

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: không.

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

3.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: phân bổ không quá 20% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiểu dự án, trong đó Sở Lao động, Thương binh và Xã hội không quá 10%, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không quá 10%.

3.2.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a	0,035 x a
	Tổng cộng			X_{k,i}

* Số lượng (a) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được Sở Lao động, thương binh và Xã hội rà soát, tổng hợp.

4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

4.1. Phân bổ vốn đầu tư: không.

4.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

4.2.1. Phân bổ cho các sở ngành: phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 50% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiểu dự án.

4.2.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã an toàn khu thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	15	a	15 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	1,5	b	1,2 x b
	Tổng cộng			X_{k,i}

* Số liệu xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã an toàn khu, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có). Số lượng (a, b) căn cứ số liệu thực tế tại địa phương, được Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp.

Thời điểm xác định số liệu: trước khi xây dựng kế hoạch.

PHỤ LỤC VI**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 6
BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA
CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch không quá 65% tổng vốn đầu tư được phân bổ của dự án.

1.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu	7	a	7 x a
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2	b	2 x b
	Tổng cộng			X_{k,i}

* Số lượng (a, b) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch rà soát, tổng hợp.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ cho các sở, ngành: phân bổ cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch không quá 65% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của dự án (thực hiện các tiêu chí 1, 2, 4, 6, 9 và phối hợp cấp huyện thực hiện các tiêu chí 7, 8, 11).

2.2. Phân bổ cho cấp huyện: (cấp huyện thực hiện tiêu chí 3,5,10 và phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện tiêu chí 7, 8, 11), áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi tỉnh vùng đồng bào DTTS và miền núi	10	b	5 x b
2	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hóa phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hóa truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục	3,5	c	3,5 x c

	dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hóa truyền thống văn hóa các dân tộc thiểu số...)			
3	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	0,6	d	0,6 x d
4	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian...)	2	e	2 x e
5	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống	0,5	g	0,5 x g
6	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số	20	h	20 x h
7	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	10	i	10 x i
8	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số	3	k	3 x k
9	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0,3	l	0,3 x l
10	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hóa tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,3	m	0,3 x m
11	Hỗ trợ chôn cất cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	5	n	5 x n
	Tổng cộng			X_{k,i}

* Số lượng (b, c, d...) căn cứ số liệu, nhu cầu thực tế tại địa phương, được Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch rà soát, tổng hợp.

Thời điểm xác định số liệu: trước khi xây dựng kế hoạch.

PHỤ LỤC VII

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 7 CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

*(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

1. Phân bổ vốn đầu tư

1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Sở Y tế 100% vốn đầu tư được phân bổ của dự án.

1.2. Phân bổ cho cấp huyện: không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ cho các sở ngành: không.

2.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	50	a	50 x a
2	Mỗi xã khu vực II	30	b	30 x b
3	Mỗi xã khu vực I	15	c	15 x c
	Tổng cộng			X_{k,i}

* Số xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Sở Y tế rà soát, tổng hợp số liệu Phụ lục VII.

Thời điểm xác định số liệu: trước khi xây dựng kế hoạch.

PHỤ LỤC VIII**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 8
THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ
CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM**

(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Phân bổ vốn đầu tư: không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ cho cơ quan cấp tỉnh: phân bổ không quá 60% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của dự án, trong đó Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 30%, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội không quá 20%, Ban Dân tộc không quá 10%.

2.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã an toàn khu thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>)	10	a	10 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i>)	2	b	2 x b
3	Mỗi xã ĐBKK là xã biên giới được tính thêm	1	c	1 x c
	Tổng cộng			X_{k,i}

* Số lượng xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã an toàn khu, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh rà soát, tổng hợp số liệu Phụ lục VIII.

Thời điểm xác định số liệu: trước khi xây dựng kế hoạch.

PHỤ LỤC IX**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 9
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ CÒN NHIỀU
KHÓ KHĂN VÀ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

**Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết
thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

1. Phân bổ vốn đầu tư: không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 60% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiểu dự án.

2.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 x b
3	Mỗi xã khu vực II	1,5	c	1,5 x c
4	Mỗi xã khu vực III	3	d	3 x d
5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ	2 x đ
	Tổng cộng			X_{k,i}

** Số liệu: tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) căn cứ số liệu rà soát thực tế của địa phương; số xã khu vực I, II, III (b, c, d, đ) của huyện được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của cấp huyện được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).*

Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp số liệu Phụ lục IX.

Thời điểm xác định số liệu: trước khi xây dựng kế hoạch.

PHỤ LỤC X

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 10 TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI. KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

*(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: không

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

1.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: phân bổ không quá 60% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiểu dự án, trong đó Ban Dân tộc không quá 20%, Sở Tư pháp không quá 20%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 20%.

1.2.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	27	a	27 x a
	Tổng cộng			X_{k,i}

** Số liệu xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).*

2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

2.1. Phân bổ vốn đầu tư

2.1.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Sở Thông tin và Truyền thông 100% vốn đầu tư được phân bổ của tiểu dự án.

2.1.2. Phân bổ cho cấp huyện: không.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

2.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành: phân bổ cho Sở Thông tin và Truyền thông không quá 80% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiểu dự án.

2.2.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)	0,5	b	0,5 x b
	Tổng cộng			X_{k,i}

* Số liệu xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: không

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

3.2.1. Phân bổ cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh: phân bổ không quá 55% tổng vốn sự nghiệp được phân bổ của tiểu dự án (gồm cơ quan thường trực Chương trình; các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Chương trình).

3.2.2. Phân bổ cho cấp huyện: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
	Tổng cộng			X_{k,i}

* Số liệu xã khu vực I, II, III (a, b, c) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Ban Dân tộc rà soát, tổng hợp số liệu Phụ lục X.

Thời điểm xác định số liệu: trước khi xây dựng kế hoạch.